



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2023, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	34-3730-8	Số phiên bản:	2.00
Ngày phát hành:	06/01/2023	Ngày thay thế:	13/11/2019

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ Low Odor Acrylic Adhesive DP8810NS Green and Low Odor Acrylic Adhesive 8810NS Green, Part B

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Keo, Chất hoạt hóa cho keo acrylic 2 thành phần

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại +84 28 5416 0429
Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

Phân loại nguy hiểm

Ăn mòn/kích ứng da: loại 3

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Nhóm 2A

Dị ứng da: loại 1

Độc tính sinh sản - loại 1B

Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Exclamation mark | Health Hazard |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**

H316

Gây kích ứng da nhẹ.

H319

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

H317

Có thể gây dị ứng da.

H360

Có thể ảnh hưởng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

H412

Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa**Phòng ngừa:**

P201

Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.

P280E

Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng:

P305 + P351 + P338

Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.

P308 + P313

Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.

P333 + P313

Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.

Sự tiêu hủy

P501

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác

Không có

Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	25 - 45
Butadiene-Acrylonitrile Polymer	9003-18-3	1 - 20
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	1 - 20
Isobornyl Methacrylate	7534-94-3	1 - 20
Chất làm đầy	Bí mật thương mại	1 - 20
Bisphenol A polyethylene glycol diether dimethacrylate (polymer)	41637-38-1	0.1 - 10

Poly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)], .a.-(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)-.w.-(phosphonooxy)-	95175-93-2	< 3
Tetrahydrofurfuryl alcohol	97-99-4	< 1
Copper Naphthenates	1338-02-9	< 0.1

Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng đặc biệt. Xem mục 11.1. về thông tin ảnh hưởng độc.

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bọt dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Oxides of Nitrogen

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch.

Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit. Giữ sản phẩm xa kiềm mạnh. Để xa các tác nhân oxy hóa. Để tránh xa amines.

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
COPPER COMPOUNDS	1338-02-9	ACGIH	TWA(Cu, dạng khói):0.2 mg/m ³ ;TWA (Cu dạng bụi hoặc sương mù):1 mg/m ³	

Chất làm đầy	Bí mật thương nghiệp	ACGIH	TWA(respirable fraction): 2 mg/m ³	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
--------------	----------------------	-------	---	--

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm.

Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Khi chỉ có sự tiếp xúc ngẫu nhiên dự đoán được, (các) vật liệu găng tay thay thế có thể sử dụng.

Nếu xảy ra tiếp xúc với găng tay, hãy tháo ngay găng tay cũ và thay thế bằng một bộ găng tay mới. Đối với tiếp xúc ngẫu nhiên, găng tay làm từ (các) vật liệu sau có thể được sử dụng: Cao su Nitrile

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sệt

Màu sắc	Trắng
Mùi	Acrylate
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	Không áp dụng
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	Không áp dụng
Nhiệt độ sôi	$\geq 37,8^{\circ}\text{C}$
điểm chớp cháy	$> 93,3^{\circ}\text{C}$ [Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy trên(UEL)	Không có dữ liệu
Áp suất bay hơi	Không có dữ liệu
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	Không có dữ liệu
Tỷ trọng	1,13 g/ml
Mật độ tương đối	1,13 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Nil
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	100.000 - 125.000 mPa-s
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	Không có dữ liệu
Phần trăm bay hơi	Không có dữ liệu
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	4,8 g/l [Chi tiết: Khi sử dụng như mặc định với phần A]
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	612 g/l [Chi tiết: Như được cung cấp]
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	0,5 % [Chi tiết: Khi sử dụng như mặc định với phần A]
Phân tử khối	Không áp dụng

Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Amines

Acid mạnh

Kiềm mạnh

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Độc tính sinh sản/phát triển:

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 4.000 mg/kg
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Da	mỗi nguy tương tự	LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Hydroxyethyl Methacrylate	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Hydroxyethyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.564 mg/kg
Butadiene-Acrylonitrile Polymer	Da	Thỏ	LD50 > 15.000 mg/kg
Butadiene-Acrylonitrile Polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 30.000 mg/kg
Isobornyl Methacrylate	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Isobornyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Chất làm đầy	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Chất làm đầy	Nuốt phải	Người	LD50 > 15.000 mg/kg
Bisphenol A polyethylene glycol diether dimethacrylate (polymer)	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Bisphenol A polyethylene glycol diether dimethacrylate (polymer)	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 35.000 mg/kg
Poly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)], .a.-(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)-.w.-(phosphonooxy)-	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Poly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)], .a.-(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)-.w.-(phosphonooxy)-	Da	mỗi nguy tương tự	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Da	Đánh giá của chuyên gia	LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 3,1 mg/l
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Copper Naphthenates	Da	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
Copper Naphthenates	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 >300, < 2,000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Hydroxyethyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Butadiene-Acrylonitrile Polymer	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Isobornyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Chất làm đầy	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Bisphenol A polyethylene glycol diether dimethacrylate (polymer)	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Poly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)], .a.-(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)-.w.-(phosphonooxy)-	Không có	Chất kích ứng

Tetrahydrofurfuryl alcohol	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Copper Naphthenates	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Hydroxyethyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng vừa
Butadiene-Acrylonitrile Polymer	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Isobornyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Chất làm đầy	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Bisphenol A polyethylene glycol diether dimethacrylate (polymer)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Poly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)], .a.-(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)-.w.-(phosphonooxy)-	Không có	Ăn mòn
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng
Copper Naphthenates	Dữ liệu in vitro	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Dữ liệu in vitro	Nhạy cảm
Hydroxyethyl Methacrylate	Con người và động vật	Nhạy cảm
Isobornyl Methacrylate	Chuột bạch	không có
Bisphenol A polyethylene glycol diether dimethacrylate (polymer)	Chuột bạch	không có
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Chuột	không có
Copper Naphthenates	Chuột bạch	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	In vitro	Không gây đột biến
Hydroxyethyl Methacrylate	In vivo	Không gây đột biến
Hydroxyethyl Methacrylate	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Bisphenol A polyethylene glycol diether dimethacrylate (polymer)	In vitro	Không gây đột biến
Tetrahydrofurfuryl alcohol	In vitro	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
-----	-------	------	---------

Chất làm đầy	Hít thở	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
--------------	---------	---------------------	-------------------

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngà y	29 Ngày
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nữ	Chuột	NOAEL 120 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 120 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Hydroxyethyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	sinh non & trong giai đoạn mang thai
Hydroxyethyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	49 Ngày
Hydroxyethyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	sinh non & trong giai đoạn mang thai
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nữ	Chuột	NOAEL 50 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Da	Độc tính sinh sản với nam	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/ngà y	13 Tuần
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nam	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngà y	47 Ngày
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Hít thở	Độc tính sinh sản với nam	Chuột	NOAEL 0,6 mg/l	90 Ngày
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 50 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Poly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)], .a.-(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)-.w.-(phosphonoxy)-	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Nuốt phải	Hệ thống huyết trũng Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/day	29 Ngày
Chất làm đầy	Hít thở	viêm phổi	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL NA	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Chất làm đầy	Hít thở	xơ phổi	không có	Chuột	NOAEL Không có	
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Hít thở	Hệ thần kinh	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	LOAEL 0,2 mg/l	90 Ngày
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Hít thở	Hệ thống huyết trũng	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 0,6 mg/l	90 Ngày
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Hít thở	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 2,1 mg/l	90 Ngày
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Nuốt phải	Hệ thống huyết trũng	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 69 mg/kg/day	91 Ngày
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/day	28 Ngày
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Nuốt phải	Hệ nội tiết Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	28 Ngày
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Nuốt phải	Gan Mắt	không có	Chuột	NOAEL 781 mg/kg/day	91 Ngày
Tetrahydrofurfuryl alcohol	Nuốt phải	Tim Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	28 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	34,7 mg/l
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	>100 mg/l
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC10	100 mg/l
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	37,2 mg/l
Butadiene-Acrylonitrile Polymer	9003-18-3	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Chất làm đầy	Bí mật thương mại	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	>1.100 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Turbot	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	833 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	227 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	710 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	380 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	160 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	24,1 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	N/A	Thí nghiệm	16 Giờ	EC0	>3.000 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	N/A	Thí nghiệm	18 Giờ	LD50	<98 mg trên kg cơ thể
Isobornyl Methacrylate	7534-94-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	2,3 mg/l
Isobornyl Methacrylate	7534-94-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	1,1 mg/l
Isobornyl Methacrylate	7534-94-3	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	1,8 mg/l
Isobornyl Methacrylate	7534-94-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	0,751 mg/l
Isobornyl Methacrylate	7534-94-3	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,233 mg/l
Bisphenol A polyethylene glycol diether dimethacrylate (polymer)	41637-38-1	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
Bisphenol A polyethylene glycol diether dimethacrylate (polymer)	41637-38-1	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EL50	>100 mg/l
Bisphenol A	41637-38-1	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EL50	>100 mg/l

polyethylene glycol diether dimethacrylate (polymer)						
Bisphenol A polyethylene glycol diether dimethacrylate (polymer)	41637-38-1	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LL50	>100 mg/l
Poly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)], .a .-(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)-.w.- (phosphonooxy)-	95175-93-2	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Tetrahydrofurfuryl alcohol	97-99-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Tetrahydrofurfuryl alcohol	97-99-4	Medaka	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Tetrahydrofurfuryl alcohol	97-99-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Tetrahydrofurfuryl alcohol	97-99-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	>100 mg/l
Tetrahydrofurfuryl alcohol	97-99-4	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	>100 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	0,629 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	0,0756 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	0,0702 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Algae or other aquatic plants	Ước tính	N/A	NOEC	0,132 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Fathead Minnow	Ước tính	32 Ngày	EC10	0,0354 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEC	0,0756 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	75 %BOD/ThO D (< 10 day window)	OECD 301F - Manometric Respiro
Butadiene-Acrylonitrile Polymer	9003-18-3	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Chất làm đầy	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	84 %BOD/COD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life basic pH	10.9 Ngày (t 1/2)	OECD 111 Hydrolysis func of pH
Isobornyl Methacrylate	7534-94-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	70 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	OECD 310 CO2 Headspace

Bisphenol A polyethylene glycol diether dimethacrylate (polymer)	41637-38-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Phần trăm phân hủy	24 %phân hủy	
Poly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)], .a .-(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)-.w.-(phosphonooxy)-	95175-93-2	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Tetrahydrofurfuryl alcohol	97-99-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	92 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
Tetrahydrofurfuryl alcohol	97-99-4	Thí nghiệm Thủy phân		Bán thủy phân (pH 7)	>1 Năm (t 1/2)	OECD 111 Hydrolysis func of pH
Copper Naphthenates	1338-02-9	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	1.76	OECD 117 log Kow HPLC method
Butadiene-Acrylonitrile Polymer	9003-18-3	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Chất làm đầy	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.42	OECD 107 log Kow shke flsk mtd
Isobornyl Methacrylate	7534-94-3	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	39	Catalogic™
Isobornyl Methacrylate	7534-94-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	5.09	OECD 117 log Kow HPLC method
Bisphenol A polyethylene glycol diether dimethacrylate (polymer)	41637-38-1	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	6.6	
Poly[oxy(methyl-1,2-ethanediyl)], .a .-(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)-.w.-(phosphonooxy)-	95175-93-2	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Tetrahydrofurfuryl alcohol	97-99-4	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.11	OECD 107 log Kow shke flsk mtd
Copper	1338-02-9	Ước tính BCF -	42 Ngày	Hệ số tích lũy	≤27	OECD305-

Naphtthenates		Fish		sinh học		Bioconcentration
---------------	--	------	--	----------	--	------------------

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Thông tin về thải bỏ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Mục 16: Thông tin cần thiết khác

Thông tin được sửa đổi:

Mục 01: địa chỉ e-mail thông tin bị xóa.

Phần 01: Số điện thoại khẩn cấp thông tin đã được thay đổi.

Mục 01: tên sản phẩm thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: Phân loại GHS theo VN thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: độc tính VN - sức khỏe thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: VN cảnh báo - phản ứng thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: VN cảnh báo - lưu trữ thông tin bị xóa.

Mục 02: VN biểu tượng thông tin đã được thay đổi.

Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.

Phần 04: Thông tin độc tính ảnh hưởng thông tin bị xóa.

Mục 05: hỏa hoạn - thông tin về vật liệu chữa cháy thông tin đã được thay đổi.

Mục 08: bảng giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp thông tin đã được thay đổi.

Mục 08: thông tin bảo vệ cá nhân - thông tin hô hấp thông tin đã được thay đổi.

Phần 9: Phần trăm bay hơi thông tin đã được thêm vào.

Mục 09: mô tả thuộc tính cho các thuộc tính tùy chọn thông tin đã được thêm vào.

Mục 09: mô tả thuộc tính cho các thuộc tính tùy chọn thông tin bị xóa.

Phần 9: Giá trị tỷ trọng phần hơi thông tin đã được thêm vào.

Mục 09: giá trị nồng độ hơi thông tin bị xóa.

Mục 09: thông tin về độ nhớt thông tin bị xóa.

Phần 9: Độ nhớt thông tin đã được thêm vào.

Phần 9: VOC ít hơn H₂O & dung môi loại trừ thông tin đã được thêm vào.

Phần 9: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi thông tin đã được thêm vào.

Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất gây ung thư thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng độc tính sinh sản thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.
Mục 14: vận chuyển đường hàng không - chất gây ô nhiễm môi trường biển thông tin đã được thay đổi.
Mục 14: vận chuyển đường hàng không - phương thức đóng gói thông tin đã được thay đổi.
Mục 14: vận chuyển đường hàng không - tên phương thức vận chuyển thích hợp thông tin đã được thay đổi.
Mục 14: vận chuyển đường hàng không - số UN thông tin đã được thay đổi.
Mục 14: phân loại hàng nguy hiểm trong vận chuyển theo IATA thông tin đã được thay đổi.
Mục 14: phân loại hàng nguy hiểm trong vận chuyển theo IMO thông tin đã được thay đổi.
Mục 14: vận chuyển đường biển - chất gây ô nhiễm môi trường biển thông tin đã được thay đổi.
Mục 14: vận chuyển đường biển - cách thức đóng gói thông tin đã được thay đổi.
Mục 14: vận chuyển đường biển - tên phương thức vận chuyển thích hợp thông tin đã được thay đổi.
Mục 14: vận chuyển đường biển - số UN thông tin đã được thay đổi.
Mục 14: các mô tả hàng hóa nguy hiểm khác (IATA) thông tin đã được thay đổi.
Mục 14: các mô tả hàng hóa nguy hiểm khác (IMO) thông tin đã được thay đổi.
Mục 1: 1.1.1. tiêu đề số CAS thông tin đã được thêm vào.
Mục 1: 1.1.1. số CAS thông tin đã được thêm vào.
Mục 1:1.1.2 tiêu đề số UN thông tin đã được thêm vào.
Mục 1:1.1.2 số UN thông tin đã được thêm vào.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/